Chi tiết mã HS 3904.10.91

Mã HS	3904.10.91
Mô tả hàng hóa	Các polyme từ vinyl clorua hoặc từ các olefin đã halogen hóa khác, dạng nguyên sinh / - Poly (vinyl clorua), chưa pha trộn với bất kỳ chất nào khác: / - - Loại khác: / - - - Dạng hạt(SEN)
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	18/11/2026 05:31:27
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/39041091/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	9	9%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K5720
Thuế NK ưu đãi (MFN)	6	6%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N5720
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q5720
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục D)	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AKFTA	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AC!E5516
ATIGA	2022	2022	0	AT!E5477
ATIGA	2023	2023	0	AT!F5477
ATIGA	2024	2024	0	AT!G5477
ATIGA	2025	2025	0	AT!H5477
ATIGA	2026	2026	0	AT!I5477
ATIGA	2027	2027	0	AT!J5477
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E5521
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F5521
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G5521

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H5521
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I5521
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J5521
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E5519
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F5519
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G5519
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H5519
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I5519
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J5519
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		8	AK!F5521
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AANZ!H5483
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F5479
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G5479
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H5479
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I5479
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J5479
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K5479
VKFTA	2022	2022	2	VK!E5488
VKFTA	2023	2023	1	VK!F5488
VKFTA	2024	2024	0	VK!G5488
VKFTA	2025	2025	0	VK!H5488
VKFTA	2026	2026	0	VK!I5488
VKFTA	2027	2027	0	VK!J5488
VCFTA	2022	2022	10	VC!D5529
VCFTA	2023	2023	10	VC!E5529
VCFTA	2024	2024	5	VC!F5529

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	5	VC!G5529
VCFTA	2026	2026	5	VC!H5529
VCFTA	2027	2027	5	VC!I5529
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D5530
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E5530
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F5530
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G5530
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H5530
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I5530
AHKFTA	2022	2022	6	AKH!D5533
AHKFTA	2023	2023	6	AKH!E5533
AHKFTA	2024	2024	6	AKH!F5533
AHKFTA	2025	2025	6	AKH!G5533
AHKFTA	2026	2026	6	AKH!H5533
AHKFTA	2027	2027	6	AKH!I5533
EVFTA	2022	2022	2,5	EV-NK!D5502
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E5502
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F5502
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G5502
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H5502
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I5502
UKVFTA	2022	2022	2,5	UKV!D5504
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E5504
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F5504
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G5504
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H5504

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I5504
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D5502
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E5502
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F5502
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G5502
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H5502
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I5502
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J5502
RCEP A	2022	2022	6	RCEPT-A!D5523
RCEP A	2023	2023	6	RCEPT-A!E5523
RCEP A	2024	2024	6	RCEPT-A!F5523
RCEP A	2025	2025	6	RCEPT-A!G5523
RCEP A	2026	2026	6	RCEPT-A!H5523
RCEP A	2027	2027	6	RCEPT-A!I5523
RCEP B	2022	2022	6	B!D5523
RCEP B	2023	2023	6	B!E5523
RCEP B	2024	2024	6	B!F5523
RCEP B	2025	2025	6	B!G5523
RCEP B	2026	2026	6	B!H5523
RCEP B	2027	2027	6	B!I5523
RCEP C	2022	2022	6	C!D5523
RCEP C	2023	2023	6	C!E5523
RCEP C	2024	2024	6	C!F5523
RCEP C	2025	2025	6	C!G5523
RCEP C	2026	2026	6	C!H5523
RCEP C	2027	2027	6	C!I5523

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	6	D!D5523
RCEP D	2023	2023	6	D!E5523
RCEP D	2024	2024	6	D!F5523
RCEP D	2025	2025	6	D!G5523
RCEP D	2026	2026	6	D!H5523
RCEP D	2027	2027	6	D!I5523
RCEP E	2022	2022	6	E!D5526
RCEP E	2023	2023	6	E!E5526
RCEP E	2024	2024	6	E!F5526
RCEP E	2025	2025	6	E!G5526
RCEP E	2026	2026	6	E!H5526
RCEP E	2027	2027	6	E!I5526
RCEP F	2022	2022	6	F!D5523
RCEP F	2023	2023	6	F!E5523
RCEP F	2024	2024	6	F!F5523
RCEP F	2025	2025	6	F!G5523
RCEP F	2026	2026	6	F!H5523
RCEP F	2027	2027	6	F!I5523
VIFTA	2024	2024	*	VI!F5086
VIFTA	2025	2025	*	VI!G5086
VIFTA	2026	2026	*	VI!H5086
VIFTA	2027	2027	*	VI!I5086

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 6%, RCEP (Phụ lục A) 6%, RCEP (Phụ lục B) 6%, RCEP (Phụ lục C) 6%, RCEP (Phụ lục D) 6%, RCEP (Phụ lục E) 6%, RCEP (Phụ lục F) 6%, AKFTA 8%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (6%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 6%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3904.10 có 4 dòng thuế; dòng 3904.10.91 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Dạng hạt(SEN).	3904.10.10 Các polyme đồng nhất, sản xuất theo công nghệ huyền phù; 3904.10.92 Dạng bột; 3904.10.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3904.10.91. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 6% của mã 3904.10.91 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N5720), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.